

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV - Năm 2013

*TP. Hồ Chí Minh
01/2014*



EVNPECC3

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		168.954.441.505	158.264.817.082
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	54.815.444.779	23.885.713.980
1. Tiền	111		42.950.536.896	9.814.725.580
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.864.907.883	14.070.988.400
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85.396.608.161	104.987.687.099
1. Phải thu khách hàng	131		76.907.018.838	105.595.111.823
2. Trả trước cho người bán	132		15.155.748.272	5.687.128.566
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	326.979.050	326.870.811
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(6.993.137.999)	(6.621.424.101)
IV. Hàng tồn kho	140		21.356.195.253	22.264.593.924
1. Hàng tồn kho	141	V.4	21.356.195.253	22.264.593.924
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.386.193.312	7.126.822.079
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		300.000.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		160.326.302	108.291.490
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.925.867.010	7.018.530.589
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29.526.045.148	29.973.094.382
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		21.544.188.734	23.452.735.862
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	9.192.891.019	10.727.817.306
- Nguyên giá	222		33.299.861.804	36.547.420.184
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.106.970.785)	(25.819.602.878)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	12.040.107.435	12.413.728.276
- Nguyên giá	228		14.352.403.711	16.030.208.411
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.312.296.276)	(3.616.480.135)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	311.190.280	311.190.280
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	5.770.790.000	4.670.790.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		5.770.790.000	4.670.790.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.211.066.414	1.849.568.520
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.058.066.414	1.696.568.520
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		153.000.000	153.000.000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		198.480.486.653	188.237.911.464

NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		130.546.511.626	125.491.580.126
I. Nợ ngắn hạn	310		130.546.511.626	125.491.580.126
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	300.000.000	3.288.826.179
2. Phải trả người bán	312		2.769.756.325	4.652.797.533
3. Người mua trả tiền trước	313		45.751.363.925	38.898.660.011
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	12.221.336.246	11.491.685.373
5. Phải trả người lao động	315		47.057.778.586	38.648.386.149
6. Chi phí phải trả	316	V.17	8.342.906.777	10.756.779.287
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	12.796.227.800	15.843.512.527
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.307.141.967	1.910.933.067
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		67.933.975.027	62.746.331.338
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	67.933.975.027	62.746.331.338
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		33.810.000.000	33.810.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45.000.000	45.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(140.000)	(140.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		17.267.005.929	13.043.345.835
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.866.059.240	3.704.059.240
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.946.049.858	12.144.066.263
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỘNG ĐỒNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		198.480.486.653	188.237.911.464
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		874.619.150	874.619.150
5. Ngoại tệ các loại	06			
+ USD			311.142,74	183.113,43
+ EURO			12.956,02	12.814,10
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	07			

Người lập biểu

Thủy

Nguyễn Trần Phương Thủy

Trưởng phòng TCKT

Vinh

Phạm Hoàng Vinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 1 năm 2014

Tổng Giám đốc



Tài

Thái Tuấn Tài

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.25	106.526.267.048	101.673.612.543	180.149.219.081	192.566.931.517
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	V.27	106.526.267.048	101.673.612.543	180.149.219.081	192.566.931.517
4. Giá vốn hàng bán	11	V.28	82.390.179.909	80.444.671.574	138.343.360.166	149.228.354.862
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		24.136.087.139	21.228.940.969	41.805.858.915	43.338.576.655
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.29	231.264.901	696.241.028	1.292.587.665	1.134.684.817
7. Chi phí tài chính	22	V.30	16.487.929	76.293.295	202.715.043	391.963.496
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.487.929	53.862.685	105.950.460	388.675.361
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.081.646.231	8.223.950.037	28.786.719.975	26.764.649.583
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} :	30		11.269.217.880	13.624.938.665	14.109.011.562	17.316.648.393
11. Thu nhập khác	31		1.844.481.900	780.560.081	2.130.443.846	795.059.563
12. Chi phí khác	32		310.772.684	401.689.805	542.790.624	1.973.635.870
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.533.709.216	378.870.276	1.587.653.222	(1.178.576.307)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.802.927.096	14.003.808.941	15.696.664.784	16.138.072.086
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.31	3.530.996.379	3.418.053.700	4.275.542.095	3.994.005.823
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.271.930.717	10.585.755.241	11.421.122.689	12.144.066.263
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		2.742	3.131	3.378	3.592


TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 1 năm 2014

Người lập biểu

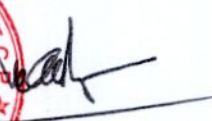
Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc









Nguyễn Trần Phương Thúy

Phạm Hoàng Vinh

Thái Tuấn Tài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.696.664.784	16.138.072.086
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ	02		1.869.864.899	1.775.690.330
- Các khoản dự phòng	03		371.713.898	1.975.074.288
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		88.206.420	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(35.490.902)	
- Chi phí lãi vay	06		105.950.460	388.675.361
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18.096.909.559	20.277.512.065
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		16.791.959.889	(24.886.207.362)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		908.398.671	7.710.564.511
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6.532.662.531	16.073.510.328
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(669.350.488)	389.048.764
- Tiền lãi vay đã trả	13		(104.577.960)	(351.507.340)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.395.086.312)	(3.746.244.832)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		8.025.327.831	(12.043.729.072)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		45.186.243.721	3.422.947.062
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.095.762.636)	(1.842.393.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.918.176	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.100.000.000)	(100.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.110.389.042	598.733.377
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.079.455.418)	(1.343.659.623)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.960.227.726	9.296.631.180
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.949.053.905)	(8.983.590.095)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.238.785.609)	(3.453.048.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.227.611.788)	(3.140.006.915)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		30.879.176.515	(1.060.719.476)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23.885.713.980	24.946.433.456
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		50.554.284	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		54.815.444.779	23.885.713.980

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 1 năm 2014

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc







Nguyễn Trần Phương Thúy

Phạm Hoàng Vinh

Thái Tuấn Tài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2013

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0301475102 cấp lần đầu ngày 17 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3 được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Xây dựng điện 3 thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 335/QĐ-BCN ngày 26 tháng 1 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 là 533 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 : 586 người).

Công ty có hai đơn vị hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Công ty - Xi nghiệp Khảo sát và Xây dựng điện và Chi nhánh Miền Trung. Ngoài ra, Công ty có một Văn phòng đại diện tại Hà Nội hạch toán phụ thuộc Công ty.

Vốn điều lệ: 33.810.000.000 đồng, tương ứng 3.381.000 cổ phần.

Trong đó:

- Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 1.649.157 cổ phần, tương ứng 48,78% Vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 1.731.843 cổ phần, tương ứng 51,22% Vốn điều lệ.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực khảo sát, tư vấn xây dựng điện.

3- Ngành nghề kinh doanh: Các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Lập quy hoạch các dự án đầu tư, phát triển điện lực;
- Lập Báo cáo đầu tư, dự án đầu tư; lập Hồ sơ mời thầu, hồ sơ đấu thầu dự án các nhà máy điện (thủy - nhiệt điện, nguồn và lưới điện), dự án xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, dự án năng lượng tái tạo (năng lượng mặt trời, khí sinh học, địa nhiệt)
- Lập Hồ sơ đánh giá tác động môi trường;
- Lập tổng dự toán công trình;
- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình nguồn và lưới điện, thí nghiệm mẫu đất, đá, cát, nước, kết cấu bê tông, thép và vật liệu xây dựng;
- Thử nghiệm và nghiệm thu các công trình nhà máy thủy điện - nhiệt điện, công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình xây dựng;
- Thi công khoan cọc bê tông, xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Khảo sát địa chất xây dựng công trình, thiết kế đo đạc địa hình công trình;
- Đầu tư xây dựng kinh doanh công trình nguồn điện;
- Thiết kế công trình điện năng (nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến thế); thiết kế công trình thủy lợi (đập, đường hầm, cống, kênh tưới, công trình bảo vệ bờ sông);
- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn khác của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn Mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập, trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán FMIS của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Đến thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các khoản tiền có gốc ngoại tệ ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỉ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền tại thời điểm.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

Hàng tồn kho chủ yếu là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh của các dịch vụ khảo sát, thiết kế chưa hoàn thành và chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản	Số năm sử dụng
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	3 - 6
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính hỗ trợ và phần giá trị doanh nghiệp tăng lên khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm tin học chuyên dụng được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Tài sản cố định vô hình là giá trị doanh nghiệp tăng lên khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

6- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở KD đồng kiểm soát;

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng có thời gian phân bổ không quá 04 năm.

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

11- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch tăng thêm so với mệnh giá khi phát hành thêm cổ phiếu.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Chênh lệch do đánh giá lại số dư cuối năm là tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: Lợi nhuận được phân phối theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ khảo sát, thiết kế các công trình điện và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khảo sát, thiết kế được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14
- Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14
- Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, là khoản lỗ chênh lệch tỷ giá.

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

15- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái :

16 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng kế cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	10.969.260	191.644.695
- Tiền gửi ngân hàng	42.939.567.636	9.623.080.885
- Các khoản tương đương tiền	11.864.907.883	14.070.988.400
Cộng	54.815.444.779	23.885.713.980

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	326.979.050	326.870.811
Cộng	326.979.050	326.870.811

4- Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	151.227.395	153.386.164
- Công cụ, dụng cụ	1.786.197	2.808.017
- Chi phí SX, KD dở dang	21.203.181.661	22.108.399.743
Cộng giá gốc hàng tồn kho	21.356.195.253	22.264.593.924

* Giá trị ghi sổ của HTK dùng để thế chấp cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả :

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK :

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:		
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:		
+ Thuế thu nhập cá nhân	160.326.302	108.291.490
+ Thuế TNDN		
Cộng	160.326.302	108.291.490

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện V.tài	Thiết bị dụng cụ qly	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	7.737.893.922	11.577.639.196	13.698.453.332	3.533.433.734	-	36.547.420.184
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	-	135.823.181	-	32.700.000	-	168.523.181
- Lũy kế mua từ đầu năm		135.823.181		32.700.000		168.523.181
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Lũy kế tăng khác						-
3. Lũy kế giảm từ đầu năm	-	1.885.728.519	649.529.227	880.823.815		3.416.081.561
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		73.834.458	337.031.455			410.865.913
- Lũy kế giảm khác		1.811.894.061	312.497.772	880.823.815		3.005.215.648
4. Số dư cuối kỳ	7.737.893.922	9.827.733.858	13.048.924.105	2.685.309.919	-	33.299.861.804
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
-Số dư đầu năm	2.416.634.970	9.193.685.633	11.275.350.883	2.933.931.392	-	25.819.602.878
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	321.642.000	509.422.565	404.938.508	243.530.860		1.479.533.933
- Lũy kế tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		73.834.458	332.182.206			406.016.664
- Lũy kế giảm khác		1.709.169.929	225.185.213	851.794.220		2.786.149.362
-Số dư cuối kỳ	2.738.276.970	7.920.103.811	11.122.921.972	2.325.668.032	-	24.106.970.785
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	5.321.258.952	2.383.953.563	2.423.102.449	599.502.342		10.727.817.306
- Tại ngày cuối kỳ	4.999.616.952	1.907.630.047	1.926.002.133	359.641.887		9.192.891.019

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 14.574.651.453

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :

* Trích khấu hao bổ sung :

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	11.928.525.992			1.740.117.698	2.361.564.721	16.030.208.411
- Lũy kế mua từ đầu năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Lũy kế Tăng khác				748.000.000		748.000.000
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Lũy kế giảm khác				64.239.979	2.361.564.721	2.425.804.700
Số dư cuối kỳ	11.928.525.992			2.423.877.719	-	14.352.403.711
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	528.384.717			1.671.156.586	1.416.938.832	3.616.480.135
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	97.061.604			76.792.596	216.476.766	390.330.966
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Lũy kế giảm khác				61.099.227	1.633.415.598	1.694.514.825
Số dư cuối kỳ	625.446.321			1.686.849.955	-	2.312.296.276
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH						

- Tại ngày đầu năm	11.400.141.275			68.961.112	944.625.889	12.413.728.276
- Tại ngày cuối năm	11.303.079.671			737.027.764	-	12.040.107.435

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay 3.096.716.800

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 1.574.877.719

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XD CB dở dang	311.190.280	311.190.280
Trong đó những công trình lớn gồm :		
+ Nhà điều hành XNKS và XD Điện Tại Q.2	311.190.280	311.190.280

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :		
a/ Đầu tư vào công ty con (Chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)		

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cộng			-	-

b/ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cộng			-	-

c/ Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư dài hạn khác:		5.770.790.000		4.670.790.000
+ Công ty CP EVN Quốc Tế		3.150.000.000		3.150.000.000
+ Công ty CP Phong điện Thuận Bình		2.400.000.000		1.300.000.000
+ Công ty CP Thủy điện miền Trung (CHP)		220.790.000		220.790.000

Lý do thay đổi khoản đầu tư: đầu tư cổ phiếu

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn:	2.058.066.414	1.696.568.520
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp:		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn:		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình:		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.058.066.414	1.696.568.520
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	300.000.000	3.288.826.179
- Vay ngắn hạn	300.000.000	3.288.826.179
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	8.871.643.681	7.932.018.025
- Thuế tiêu thu đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế TNDN	3.298.509.483	3.418.053.700
- Thuế thu nhập cá nhân	51.183.082	141.613.648
- Thuế tài nguyên		
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác		
Cộng	12.221.336.246	11.491.685.373
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Lãi vay phải trả		

- Chi phí phải trả khác	8.342.906.777	10.756.779.287
Cộng	8.342.906.777	10.756.779.287
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế	14.887.047	17.864.617
- Bảo hiểm xã hội		91.523.403
- Bảo hiểm thất nghiệp		35.169.681
- Kinh phí công đoàn	2.347.728.358	3.643.109.270
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.433.612.395	12.055.845.556
Cộng	12.796.227.800	15.843.512.527

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn CP	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	33.810.000.000	45.000.000		(140.000)		
-Lũy kế tăng vốn năm trước						
-Lũy kế lãi năm trước						
-Lũy kế tăng khác năm trước						
- Số giảm vốn năm trước						
Số dư cuối năm trước	33.810.000.000	45.000.000	-	(140.000)	-	-
Số dư đầu năm nay	33.810.000.000	45.000.000	-	(140.000)	-	-
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm						
-Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	33.810.000.000	45.000.000	-	(140.000)	-	-

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	5.979.250.722	2.519.059.240		17.411.067.113		59.764.237.075
-Lũy kế tăng vốn năm trước						-
-Lũy kế lãi năm trước				12.144.066.263		12.144.066.263
-Lũy kế tăng khác năm trước	7.064.095.113	1.275.000.000				8.339.095.113
- Số giảm vốn năm trước		(90.000.000)		(17.411.067.113)		(17.501.067.113)
Số dư cuối kỳ này năm trước	13.043.345.835	3.704.059.240	-	12.144.066.263	-	62.746.331.338
Số dư đầu năm nay	13.043.345.835	3.704.059.240		12.144.066.263		62.746.331.338
-Lũy kế tăng vốn trong năm	4.223.660.094	1.162.000.000		11.421.122.689		16.806.782.783
- Lợi nhuận tăng trong năm						-
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				(11.619.139.094)		(11.619.139.094)
Số dư cuối kỳ	17.267.005.929	4.866.059.240	-	11.946.049.858	-	67.933.975.027

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	16.491.570.000	16.491.570.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	17.318.430.000	17.318.430.000
-		
Cộng	33.810.000.000	33.810.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 14

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	33.810.000.000	33.810.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	33.810.000.000	33.810.000.000
- Cổ tức lợi, lợi nhuận đã chia		
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
đ- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.381.000	3.381.000
- Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.381.000	3.381.000
+ Cổ phiếu phổ thông:	3.381.000	3.381.000
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	14	14
+ Cổ phiếu phổ thông:	14	14
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.380.986	3.380.986
+ Cổ phiếu phổ thông:	3.380.986	3.380.986
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
e- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		
Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển:	17.267.005.929	13.043.345.835
- Quỹ dự phòng tài chính:	4.866.059.240	3.704.059.240
- Quỹ khác thuộc vốn CSH:	-	-

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
	Lũy kế từ đầu năm 2013	Lũy kế từ đầu năm 2012
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 1)	180.149.219.081	192.566.931.517
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng:	180.149.219.081	192.566.931.517
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng DT lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC:		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	180.149.219.081	192.566.931.517
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	180.149.219.081	192.566.931.517
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		

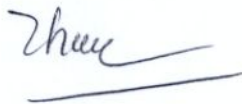
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	138.343.360.166	149.228.354.862
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán:		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho (số âm)		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	138.343.360.166	149.228.354.862
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.089.455.868	598.733.377
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.800.000	
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	137.113.801	535.951.440
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	44.217.996	
- DT hoạt động tài chính khác		
- Lãi bán hàng trả chậm		
Cộng	1.292.587.665	1.134.684.817
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	105.950.460	388.675.361
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.558.163	3.288.135
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	88.206.420	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	202.715.043	391.963.496
31- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí TTNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:	4.275.542.095	3.994.005.823
- Điều chỉnh chi phí TTNDN của các năm trước vào chi phí TTN hiện hành năm nay:		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành:	4.275.542.095	3.994.005.823
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.698.716.535	5.902.581.740
- Chi phí nhân công	91.458.704.678	98.849.723.832
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.834.201.007	1.776.430.330
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.549.387.439	46.510.335.957
- Chi phí khác bằng tiền	22.921.076.593	17.119.762.893
Cộng	165.462.086.252	170.158.834.752

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 1 năm 2014

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc







Nguyễn Trần Phương Thúy

Phạm Hoàng Vinh

Thái Tuấn Tài